

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Đầu tư, xây dựng khu đô thị thể thao Olympic (khu đô thị thể thao Quốc tế Hà Nội) - đợt 2 trên địa bàn thôn Văn Khê, xã Tam Hưng.
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND xã Tam Hưng)

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú theo Đơn vị xã, phường mới	Số CCCD	Xứ đồng	Theo trích đo bản đồ địa chính		Vị trí thửa đất theo GCNQSD đất				Diện tích thu hồi vĩnh viễn đợt 2 (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp (theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) 155.000đ/m2x2 = 310.000đ/m2	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Ghi chú		
					ST	TBD	ST	TBD	Số Seri	Ngày cấp				Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ)				
I	Đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân				67		64						51.533,70		15.975.447.000,00	39.938.617.500,00	317.503.000,00	56.231.567.500,00	
1	Hộ ông Nguyễn Tiến Lũy (ông Nguyễn Tiến Lũy đã chết) - Vợ Dương Thị Mong đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001178020740	Quai Cháo	2	43	2	00	CH 210531	30/12/2016	135,9	LUC	42.129.000	105.322.500	1.359.000	148.810.500			
2	Hộ bà Phan Thị Ngọc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001165006233	Quai Cháo	11	43	11	00	CH 117452	22/12/2016	651,4	LUC	201.934.000	504.835.000	6.514.000	713.283.000			
3	Hộ ông Phan Ngọc Bám (Tên trong GCN là Phan Văn Bám)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001058041235	Đầu Cầu	209	42	3	00	CH 117489	22/12/2016	1.766,0	LUC	547.460.000	1.368.650.000	10.000.000	1.926.110.000			
4	Hộ ông Đặng Trung Kiên	Tập thể vật tư KTTN TDP 7 Phú La, Hà Đông, Hà Nội	001084032855	Đầu Cầu	249	42	11	00	CE 586276	30/09/2016	980,0	LUC	303.800.000	759.500.000	9.800.000	1.073.100.000			
				Thối cỏ	174	43	06	00				LUC							
5	Hộ bà Lê Thị Thanh Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001162002090	Đầu Cầu	260	42	13	00	CE 397940	29/09/2016	1.172,0	LUC	363.320.000	908.300.000	10.000.000	1.281.620.000			
				Thối cỏ	161	43	4a	00				LUC							
6	Hộ ông Đỗ Văn Chung	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001084016369	Chi huyện	271	42	08	00	CE 397952	29/09/2016	227,0	LUC	70.370.000	175.925.000	2.270.000	248.565.000			
7	Hộ ông Nguyễn Văn Thịnh (ông Nguyễn Văn Thịnh chết) - Dương Thị Phượng đại diện (vợ)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001164040314	Xá Tre	66	43	05	00	CE 397948	29/09/2016	2.105,0	LUC	652.550.000	1.631.375.000	10.000.000	2.293.925.000			
				Đồng Mo	24	53	08	00				LUC							
8	Hộ ông Bùi Ngọc Dậu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001045003700	Xá Tre	127	43	11	00	CE 397283	29/09/2016	786,0	LUC	243.660.000	609.150.000	7.860.000	860.670.000			
9	Hộ ông Dương Văn Quý	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001064037036	Đầu Cầu	131	43	17	00	CE 586281	30/09/2016	1.100,0	LUC	341.000.000	852.500.000	10.000.000	1.203.500.000			
10	Hộ ông Phan Văn Võ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001084043694	Xá Tre	31	43	02	00	CE 397946	29/09/2016	20,9	LUC	6.479.000	16.197.500	0	22.676.500			
11	Hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001058004405	Quai Cháo	3	43	03	00	CH 117475	22/12/2016	778,7	LUC	241.397.000	603.492.500	850.000	845.739.500			
				Nhà Rẽ	11	44	2	00				LUC							
12	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1959)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001059021870	Đồng Mo	235	53	12	00	CE 397237	29/09/2016	947,2	LUC	293.632.000	734.080.000	420.000	1.028.132.000			
13	Hộ ông Nguyễn Văn Nghi	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001063001945	Đồng Mo	3	53	03	00	CE 397956	29/09/2016	1.754,0	LUC	543.740.000	1.359.350.000	10.000.000	1.913.090.000			
14	Hộ ông Nguyễn Văn Bái (1957)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001057007034	Nhà Rẽ	12	44	03	00	CE 397248	29/09/2016	1.056,4	LUC	327.484.000	818.710.000	0	1.146.194.000			
15	Hộ ông Đỗ Văn Dũng (1981)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001081002856	Quai Cháo	5	43	09	00	CE 397945	29/09/2016	22,0	LUC	6.820.000	17.050.000	220.000	24.090.000			

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú theo Đơn vị xã, phường mới	Số CCCD	Xứ đồng	Theo trích đo bản đồ địa chính		Vị trí thửa đất theo GCNQSD đất				Diện tích thu hồi vĩnh viễn đợt 2 (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp (theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) 155.000d/m2x2 = 310.000d/m2	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Ghi chú
					ST	TBD	ST	TBD	Số Seri	Ngày cấp				Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/hộ)		
16	Hộ bà Nguyễn Thị Vui	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001159011899	Man sang	32	53	04	00	CE 397357	29/09/2016	1.453,0	LUC	450.430.000	1.126.075.000	10.000.000	1.586.505.000	
17	Hộ bà Lê Thị Vân (bà Lê Thị Vân chết) Con Dương Văn Viễn đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001070043382	Xá Tre	137	43	10	00	CH 210533	30/12/2016	415,0	LUC	128.650.000	321.625.000	4.150.000	454.425.000	
				Xá Tre	163	00		LUC									
18	Hộ bà Nguyễn Thị Lý	Thôn Văn Quán, Đõ Đông, Thanh Oai, Hà Nội	001169011185	Quai Cháo	29	43	07	00	CE 586255	30/09/2016	1.153,0	LUC	357.430.000	893.575.000	10.000.000	1.261.005.000	
19	Hộ bà Nguyễn Thị Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001155001947	Quai Cháo	42	43	06	00	CE 586256	30/09/2016	813,0	LUC	252.030.000	630.075.000	8.130.000	890.235.000	
20	Hộ ông Dương Hoàng Diệu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001087019292	Quai Cháo	40	43	12	00	CE 397404	29/09/2016	360,0	LUC	111.600.000	279.000.000	3.600.000	394.200.000	
21	Hộ ông Phan Ngọc Phách	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001057026275	Quai Cháo	63	43	19	00	CE 397254	29/09/2016	710,0	LUC	220.100.000	550.250.000	7.100.000	777.450.000	
22	Hộ bà Nguyễn Thị Tâm	Số 14 Ngõ 4 Nhượng, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	001180026630	Xá Tre	68	43	02	00	CE 397964	29/09/2016	200,0	LUC	62.000.000	155.000.000	2.000.000	219.000.000	
23	Hộ bà Nguyễn Thị Thúy	TDP 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	001178023120	Xá Tre	82	43	03	00	CE 397963	29/09/2016	200,0	LUC	62.000.000	155.000.000	2.000.000	219.000.000	
24	Hộ ông Dương Văn Dũng	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	1078047895	Xá Tre	121	43	11	00	CE 397239	29/09/2016	591,0	LUC	183.210.000	458.025.000	5.910.000	647.145.000	
25	Hộ ông Dương Văn Lâm (ông Dương Văn Lâm chết) - Vợ Đặng Thị Kỳ đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001149009277	Chi huyện	43	52	6	00	CH 117487	22/12/2016	415,0	LUC	128.650.000	321.625.000	4.150.000	454.425.000	
26	Hộ ông Nguyễn Văn Lễ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001061007288	Nhà Rẽ	2	44	01	00	CE 397234	29/09/2016	55,6	LUC	17.236.000	43.090.000	556.000	60.882.000	
27	Hộ ông Dương Văn Tịnh (ông Dương Văn Tịnh chết) - Vợ Nguyễn Thị Xuân đại diện	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001155013512	Đồng Mo	175	43	5	00	CH 117499	22/12/2016	1.813,0	LUC	562.030.000	1.405.075.000	10.000.000	1.977.105.000	
28	Hộ ông Nguyễn Văn Phước	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001074018183	Quai Cháo	13	43	13	00	CH 117447	22/12/2016	817,2	LUC	253.332.000	633.330.000	8.172.000	894.834.000	
				đồng Diềm	132	53	1	00				LUC					
29	Hộ ông Nguyễn Văn Bằng (Ông Nguyễn Văn Bằng chết) - Ông Nguyễn Văn Mỹ đại diện (bố)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001037002854	Man sang	71	52	06	00	CE 397359	29/09/2016	540,0	LUC	167.400.000	418.500.000	5.400.000	591.300.000	
30	Hộ bà Nguyễn Thị Mỹ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001158040205	Quai Cháo	4	43	1	00	CH117500	22/12/2016	2.017,0	LUC	625.270.000	1.563.175.000	10.000.000	2.198.445.000	
31	Hộ bà Đỗ Thị Vân Trang	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001186027285	Nhà Rẽ	17	44	05	00	CE 397373	29/09/2016	444,4	LUC	137.764.000	344.410.000	4.444.000	486.618.000	
32	Hộ bà Phan Thị Tới	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001165006437	Nhà Rẽ	15	44	4	00	CH 117492	22/12/2016	440,8	LUC	136.648.000	341.620.000	4.408.000	482.676.000	
33	Hộ bà Dương Thị Năm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001155005650	Chi huyện	22	52	1+2+4	00	CH 117466	22/12/2016	2.242,0	LUC	695.020.000	1.737.550.000	0	2.432.570.000	
34	Hộ bà Lê Thị Thu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001181021262	Man sang	109	52	01	00	CE 397409	29/09/2016	1.587,0	LUC	491.970.000	1.229.925.000	10.000.000	1.731.895.000	
35	Hộ ông Đỗ Văn Sơn 1987	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001087014096	Chi huyện	36	52	5+4	00	CH 117439	22/12/2016	1.284,0	LUC	398.040.000	995.100.000	10.000.000	1.403.140.000	
36	Hộ bà Phan Thị Tinh	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001156005174	Mạn Song	53	52	01	00	CE397355	29/09/2016	1.196,0	LUC	370.760.000	926.900.000	10.000.000	1.307.660.000	
37	Hộ ông Nguyễn Hữu Cầu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001072043834	Man sang	105	52	10	00	CH 117477	22/12/2016	271,0	LUC	84.010.000	210.025.000	0	294.035.000	
38	Hộ ông Đỗ Văn Dũng (1971)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001071015520	Quai Cháo	6	43	06	00	CE 397354	29/09/2016	1.231,9	LUC	381.889.000	954.722.500	10.000.000	1.346.611.500	

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú theo Đơn vị xã, phường mới	Số CCCD	Xứ đồng	Theo trích đo bản đồ địa chính		Vị trí thửa đất theo GCNQSD đất				Diện tích thu hồi vĩnh viễn đợt 2 (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp (theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) 155.000d/m ² x2 = 310.000d/m ²	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Ghi chú
					ST	TBD	ST	TBD	Số Seri	Ngày cấp				Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m ² (không quá 10.000.000d/hộ)		
39	Hộ ông Phạm Văn Biền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001052012006	Diêm	114	53	01	00	CE 397979	29/09/2016	1.185,0	LUC	367.350.000	918.375.000	10.000.000	1.295.725.000	
40	Hộ bà Phạm Thị Huệ	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001182022158	Diêm	104	53	03	00	CE 397980	29/09/2016	360,0	LUC	111.600.000	279.000.000	3.600.000	394.200.000	
41	Hộ ông Phạm Văn Kế	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001073029624	Diêm	133	53	03	00	CH 117449	22/12/2016	1.251,0	LUC	387.810.000	969.525.000	10.000.000	1.367.335.000	
42	Hộ ông Lê Văn Hữu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001070015844	Diêm	118	53	02	00	CE 397341	20/09/2016	1.846,0	LUC	572.260.000	1.430.650.000	10.000.000	2.012.910.000	
43	Ông Phan Văn Tuấn (1985)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	024085012704	Đồng Mo	25	53	04	00	AA 04692935	10/02/2026	1.349,0	LUC	418.190.000	1.045.475.000	10.000.000	1.473.665.000	
44	Hộ ông Phan Văn Tuấn (1984)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001084073385	Diêm	106	53	05	00	CE 397938	29/09/2016	561,0	LUC	173.910.000	434.775.000	5.610.000	614.295.000	
45	Hộ ông Phạm Văn Hà	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001077013022	Diêm	38	53	1+2	00	CH 117469	22/12/2016	1.745,0	LUC	540.950.000	1.352.375.000	3.730.000	1.897.055.000	
				Diêm	78	00		LUC									
46	Hộ bà Dương Thị Huyền	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001181031860	Quai Cháo	16	43	12+14	00	CH 117494	22/12/2016	1.403,1	LUC	434.961.000	1.087.402.500	0	1.522.363.500	
				Quai Cháo	20	43						LUC					
				Diêm	127	53						2+3					
47	Hộ ông Dương Văn Hường	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001063001364	Diêm	126	53	1	00	CH 117505	22/12/2016	914,0	LUC	283.340.000	708.350.000	4.990.000	996.680.000	
48	Hộ bà Phan Ngọc Quý	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung, Thanh Oai, Hà Nội	001180018640	Man sang	99	52	07	00	CE 586243	30/09/2016	486,0	LUC	150.660.000	376.650.000	4.860.000	532.170.000	
49	Hộ ông Phan Văn Triệu	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001089014147	Xà Tre	48	43	06	00	CE 586253	30/09/2016	1.870,3	LUC	579.793.000	1.449.482.500	10.000.000	2.039.275.500	
				Man sang	47	53	05	00				LUC					
50	Hộ ông Nguyễn Văn Hoàn	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001082003519	Xà Tre	205	43	7	00	CH 117474	22/12/2016	596,8	LUC	185.008.000	462.520.000	0	647.528.000	
				Man sang	43	53	5	00				LUC					
51	Hộ ông Lê Văn Sinh (1974)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001074011443	Man sang	12	53	03	00	CE 397368	29/09/2016	540,0	LUC	167.400.000	418.500.000	5.400.000	591.300.000	
52	Hộ ông Đỗ Văn Bích	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001061010535	Nhà Rẽ	4	44	02	00	CE 397258	29/09/2016	1.068,9	LUC	331.359.000	828.397.500	10.000.000	1.169.756.500	
53	Hộ ông Đỗ Thanh Khiêm	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001078014520	Nhà Rẽ	23	44	02	00	CE 397372	29/09/2016	1.450,2	LUC	449.562.000	1.123.905.000	10.000.000	1.583.467.000	
54	Hộ ông Dương Văn Tùng (1992)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001092040523	Xà Tre	45	43	02	00	CE 397369	29/09/2016	449,4	LUC	139.314.000	348.285.000	0	487.599.000	
55	Hộ ông Nguyễn Văn Nhị	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001073029487	Xà Tre	44	43	4	00	CH 117467	22/12/2016	94,9	LUC	29.419.000	73.547.500	0	102.966.500	
56	Hộ ông Phan Văn Thơ (Ông Phan Văn Thơ đã chết)- bà Dương Thị Chuyển đại diện (vợ)	Thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, TP, Hà Nội	001172008705	Xà Tre	65	43	1	00	CH 117456	22/12/2016	610,7	LUC	189.317.000	473.292.500	0	662.609.500	

STT	Chủ Sử dụng	Địa chỉ thường trú theo Đơn vị xã, phường mới	Số CCCD	Xứ đồng	Theo trích đo bản đồ địa chính		Vị trí thửa đất theo GCNQSD đất				Diện tích thu hồi vĩnh viễn đợt 2 (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp (theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) 155.000d/m2x2 = 310.000d/m2	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng cộng tiền BT, HT	Ghi chú			
					ST	TBD	ST	TBD	Số Seri	Ngày cấp				Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000d/m2 (không quá 10.000.000d/hộ)					
II	Đất của tổ chức				11							34.690,00								
57	UBND xã Tam Hưng			Đồng Man sang	106	52						4.084,50								
				Đồng Man sang	111	52							2.070,00							
				Đồng Man sang	113	52								9.700,10						
				Đồng Man sang	116	52								5.128,10						
				Đồng Man sang	72	53								2.386,70						
				Đồng Man sang	82	53								2.091,60						
				Đồng Man sang	92	53								2.019,10						
				Đồng Man sang	101	53								1.792,00						
				Đồng Man sang	109	53								1.947,50						
				Đồng Man sang	137	53								1.869,70						
Đồng Man sang	140	53								1.600,70										
II	Tổng cộng (I+II)				78							86.223,70	15.975.447.000	39.938.617.500	317.503.000	56.231.567.500				